

Số: 189./2024/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Email: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ 06 tháng đầu năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/08/2024 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 187/2024/GE-TGD

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2024

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính
giữa niên độ đã được soát xét

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố
Hà Nội

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
Mã chứng khoán : GEE
Địa chỉ trụ sở chính : Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty cổ phần Điện lực GELEX giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm
2024 so với cùng kỳ 06 tháng đầu năm 2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	BCTC riêng	BCTC hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024	Tỷ đồng	297,8	650,6
2	Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2023	Tỷ đồng	223,9	178
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	73,9	472,6
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	33,0%	265,6%

Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2024 tăng
73,9 tỷ đồng tương đương mức tăng 33% so với 06 tháng đầu năm 2023 là do một số
nguyên nhân chính sau:

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 127,5 tỷ đồng do chi phí lãi vay, LC giảm và hoàn
nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.
- Trong khi đó, doanh thu hoạt động tài chính chỉ giảm gần 52 tỷ đồng, phần lớn do cổ
tức, lợi nhuận được chia 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với 6 tháng đầu năm 2023.

Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2024 tăng
472,6 tỷ đồng tương đương mức tăng 265,6% so với 06 tháng đầu năm 2023 là do
một số nguyên nhân chính sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 242,8 tỷ đồng do doanh
thu thuần hợp nhất tăng 1.762 tỷ đồng nhờ ảnh hưởng tích cực từ nền kinh tế và áp
dụng hiệu quả các giải pháp quản trị trong công tác sản xuất, bán hàng.



- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 226 tỷ đồng phần lớn từ việc ghi nhận lãi chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con, trong khi đó chi phí tài chính giảm 146 tỷ đồng do chi phí lãi vay giảm.
- Kết quả hoạt động kinh doanh tốt hơn so với cùng kỳ dẫn tới chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng 97 tỷ đồng.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 59



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đào Viết Đĩnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

Số: 0254 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



[Handwritten signature]

Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



11/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.894.720.140.017		6.563.191.996.211	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	564.852.992.953		1.125.181.472.381	
1. Tiền	111		472.052.992.953		882.133.509.367	
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.800.000.000		243.047.963.014	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.546.000.000		162.180.043.357	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-		49.991.114.316	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16.1	17.546.000.000		112.188.929.041	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.321.050.323.805		1.995.722.963.997	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.310.258.383.610		1.884.000.396.600	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	77.840.810.343		92.912.221.753	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.000.000.000.000		150.000.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	107.188.387.053		102.230.270.270	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(174.237.257.201)		(233.419.924.626)	
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.743.795.333.915		3.074.354.439.211	
1. Hàng tồn kho	141		3.761.876.032.284		3.113.503.718.437	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.080.698.369)		(39.149.279.226)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		247.475.489.344		205.753.077.265	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	22.856.983.964		16.805.304.329	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		212.464.449.306		171.297.335.744	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	12.154.056.074		17.650.437.192	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.147.757.040.212	7.159.740.434.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66.484.595.684	7.258.539.911
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.144.191.684	7.167.539.911
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	60.000.000.000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		340.404.000	91.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.581.538.264.771	3.460.495.583.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.504.315.289.492	3.380.042.566.756
- Nguyên giá	222		5.479.730.951.821	6.578.153.387.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.975.415.662.329)	(3.198.110.820.479)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	77.222.975.279	80.453.016.619
- Nguyên giá	228		145.994.933.809	140.922.888.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.771.958.530)	(60.469.871.500)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	125.803.118.414	130.231.517.835
- Nguyên giá	231		215.774.318.168	215.774.318.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(89.971.199.754)	(85.542.800.333)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		157.084.437.335	264.461.553.949
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	157.084.437.335	264.461.553.949
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.652.016.028.350	2.653.149.719.113
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.2	1.532.168.477.950	1.420.899.672.268
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.3	1.119.847.550.400	1.246.882.550.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16.3	-	(14.632.503.555)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		564.830.595.658	644.143.520.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	416.092.938.369	493.522.874.541
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26	39.205.765.314	26.337.031.849
3. Lợi thế thương mại	269	17	109.531.891.975	124.283.614.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.042.477.180.229	13.722.932.430.964

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.788.328.436.953	7.771.052.596.049
I. Nợ ngắn hạn	310		6.075.823.166.374	6.458.680.884.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	878.990.059.845	580.776.898.147
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	357.685.268.981	220.725.681.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	180.061.444.617	89.249.003.108
4. Phải trả người lao động	314		85.305.521.615	128.095.191.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	54.717.980.391	38.495.624.493
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	19.159.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	114.634.122.079	938.495.943.804
8. Vay ngắn hạn	320	23	4.285.522.974.742	4.369.528.999.468
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	97.374.733.226	74.508.081.339
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.531.060.878	18.786.301.036
II. Nợ dài hạn	330		712.505.270.579	1.312.371.712.007
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	21.075.883.133	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		279.255.452	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		8.452.694.250	6.951.694.250
4. Vay dài hạn	338	24	614.602.423.666	1.235.643.872.006
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	6.042.763.423	6.470.160.639
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	62.052.250.655	63.305.985.112

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.254.148.743.276	5.951.879.834.915
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	6.251.939.237.698	5.949.513.329.338
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		835.287.500.000	835.287.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		512.023.604.323	536.209.913.991
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.393.133.402.215	1.055.499.015.330
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		772.275.694.298	615.088.884.503
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		620.857.707.917	440.410.130.827
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		506.494.731.160	517.516.900.017
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.209.505.578	2.366.505.577
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		2.209.505.578	2.366.505.577
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.042.477.180.229	13.722.932.430.964

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	9.111.785.166.399	7.325.874.276.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	81.650.740.906	57.712.447.498
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	9.030.134.425.493	7.268.161.829.163
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	7.873.205.980.265	6.354.069.933.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.156.928.445.228	914.091.896.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	366.550.742.631	140.703.238.406
7. Chi phí tài chính	22	33	332.936.452.913	479.257.743.530
- Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	23		151.923.428.810	346.586.126.331
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24	16.2	28.869.325.742	(7.231.741.091)
9. Chi phí bán hàng	25	34	194.005.299.774	144.217.084.789
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	205.269.705.411	188.089.251.740
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		820.137.055.503	235.999.313.296
12. Thu nhập khác	31		6.625.731.252	17.033.466.123
13. Chi phí khác	32		4.774.789.992	670.409.273
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.850.941.260	16.363.056.850
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		821.987.996.763	252.362.370.146
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	184.726.173.184	82.336.264.146
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	(13.296.130.681)	(7.939.239.478)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		650.557.954.260	177.965.345.478
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		620.857.707.917	157.212.955.137
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		29.700.246.343	20.752.390.341
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.070	512

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	821.987.996.763	252.362.370.146
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	216.390.508.414	314.216.722.472
Các khoản dự phòng	03	(15.456.659.458)	(9.807.920.798)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.067.801.449)	2.505.559.355
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(348.928.449.208)	(98.363.775.393)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	151.923.428.810	346.586.126.331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	824.849.023.872	807.499.082.113
(Tăng) các khoản phải thu	09	(152.639.431.318)	(88.741.952.731)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(648.372.313.847)	998.395.782.148
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(324.888.149.122)	(267.339.424.383)
Giảm chi phí trả trước	12	14.488.713.193	19.949.471.997
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	49.991.114.316	1.610.906.301
Tiền lãi vay đã trả	14	(153.841.257.144)	(359.358.706.008)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(83.908.086.517)	(54.776.801.113)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.323.095.124)	(5.850.814.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(478.593.481.691)	1.051.387.544.283
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(70.496.110.652)	(153.978.717.573)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.044.500.000	2.410.027.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.010.776.000.000)	(138.726.849.315)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	305.418.929.041	203.739.180.822
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(74.468.704.816)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.143.021.694.479	600.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.092.735.057	103.874.989.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	420.305.747.925	542.849.926.064

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31	1.450.000.000	3.933.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.320.548.124.999	3.379.014.015.807
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.484.375.206.065)	(4.813.485.286.688)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(340.205.510.225)	(201.801.305.148)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(502.582.591.291)</i>	<i>(1.632.339.576.029)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(560.870.325.057)	(38.102.105.682)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.125.181.472.381	709.642.327.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	541.845.629	12.894.023
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	564.852.992.953	671.553.116.005

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán “GEE”) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 02 tháng 7 năm 2024 và đã chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại HOSE kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.051 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.116 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Nhóm Công ty”) là:

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây và cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện bao gồm công tơ điện, máy biến dòng biến áp; dây đồng và các sản phẩm khác và dịch vụ sửa chữa;
- Nguồn phát điện và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

• Thành lập công ty con gián tiếp - Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc:

Theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”) - Công ty con của Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc (“CADIVI Miền Bắc”) được thành lập với số vốn điều lệ là 200 tỷ VND. CADIVI Miền Bắc đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 230127037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024. Theo đó, CADIVI Miền Bắc trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Theo Quyết định số 15/2024/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị CADIVI đã thông qua việc tăng vốn điều lệ CADIVI Miền Bắc với mức tăng vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Vốn điều lệ sau khi thay đổi là 300 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, CADIVI đã góp đủ vốn vào CADIVI Miền Bắc.

- Chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (trước đây là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận) (“GELEX Ninh Thuận”):

Theo Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án chuyển nhượng phần vốn góp công ty thành viên tại GELEX Ninh Thuận. Theo đó, ngày 14 tháng 6 năm 2024, Công ty TNHH Phát điện GELEX - công ty con của Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. thông qua Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung. Theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty tại GELEX Ninh Thuận giảm từ 100% xuống còn 20%, GELEX Ninh Thuận không còn là công ty con gián tiếp của Công ty và trở thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

- Hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội:

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (Mã chứng khoán: HEM) được chấp thuận hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM theo Quyết định số 420/QĐ-SGDHN ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (“GELEX Quảng Trị”):

Theo Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ/HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty, tại ngày 08 tháng 5 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 10% phần vốn góp còn lại tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (“GELEX Quảng Trị”) cho Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. theo Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Nhóm Công ty có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“CADIVI”)	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (“CFT”)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“THIBIDI”)	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC (“EMIC”)	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX (“Phát điện GELEX”)	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7.	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (“MEE”)	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
8.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX (“GETC”)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, 22.200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dây cáp Việt Nam và 18.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị điện do Công ty sở hữu được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – công ty mẹ của Công ty phát hành trái phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên CADIVI Đồng Nai ("CADIVI Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc ("CADIVI Miền Bắc")	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Chế tạo Điện Cơ HEM ("HEM EMM") (Trước đây là "Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power") (*)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"), HEM EMM được thông qua việc tăng vốn điều lệ với mức thêm là 55 tỷ VND, nâng tổng vốn điều lệ của HEM EMM lên 95 tỷ VND.

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(*) Công ty HEM EMM cũng sở hữu công ty con với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO") (**)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh sản phẩm ngành điện

(**) Theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội, HEM đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại HECO cho HEM EMM. Theo đó, HECO trở thành công ty con trực tiếp của HEM EMM và chuyển từ công ty con trực tiếp thành công ty con gián tiếp của HEM kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

(iii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI"):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	46,17%	46,17%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(iv) Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("GELEX Ninh Thuận")	Ninh Thuận	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(v) Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX ("GETC")

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	72,86%	72,86%	Truyền tải và phân phối điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của bên chuyển nhượng tại ngày giao dịch, bao gồm giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi bên chuyển nhượng đạt được quyền kiểm soát tại đơn vị được hợp nhất.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ được phân loại lại sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

17
Ô
Ô
I
I
Y
C
IN
TE
M
HA

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 26
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và bản quyền bằng sáng chế.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	02 - 06
Bản quyền, bằng sáng chế	05 - 20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất phản ánh số tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bản quyền, bằng sáng chế

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí bảo lãnh khoản vay;
- Chi phí nội thất văn phòng;
- Chi phí di dời máy móc thiết bị;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định trả trước cho một hay nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo lãnh khoản vay

Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng thể hiện khoản phí bảo lãnh đã trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo lãnh.

Chi phí nội thất văn phòng

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt, các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí di dời máy móc thiết bị

Chi phí di dời máy móc của Công ty con từ Khu công nghiệp Biên Hòa sang nhà máy mới tại Khu công nghiệp Long Đức được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

26
G
HH
TO,
IT
NA
-TP

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ bán các khoản đầu tư

Lãi từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán và các văn bản sửa đổi, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị chuyển nhượng tương ứng với sản

lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Nhóm Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	13.861.278.086	13.667.001.657
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	454.894.511.699	868.466.507.710
Tiền đang chuyển	3.297.203.168	-
Các khoản tương đương tiền (*)	92.800.000.000	243.047.963.014
	564.852.992.953	1.125.181.472.381

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1,9%/năm đến 8%/năm).

Một số khoản tương đương tiền được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts (Việt Nam)	95.534.973.223	67.680.307.312
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	75.056.867.698	146.353.088.121
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	69.079.584.239	294.517.918.500
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	40.097.264.969	99.082.548.973
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.030.489.693.481	1.276.366.533.694
	1.310.258.383.610	1.884.000.396.600
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.335.358.129	440.916.790.269

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Rô Bốt	28.670.657.400	-
Công ty Cổ phần Thiết kế và Đầu tư Xây dựng Phúc Lâm	6.442.422.210	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	-	6.445.907.305
Các khoản trả trước khác	42.727.730.733	76.466.314.448
	77.840.810.343	92.912.221.753

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (i)	600.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim (ii)	350.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dây Đồng TSM (ii)	50.000.000.000	-
	1.000.000.000.000	150.000.000.000
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (iii)	60.000.000.000	-
	60.000.000.000	-
Trong đó:		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	660.000.000.000	150.000.000.000
(i) Phản ánh khoản Công ty TNHH Phát điện GELEX - công ty con của Công ty cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – công ty mẹ của Công ty vay dưới hình thức vay tín chấp với thời hạn 12 tháng, lãi suất 5,5%/năm.		
(ii) Phản ánh các khoản phải thu tín chấp có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 8,1%/năm.		
(iii) Phản ánh khoản Công ty TNHH Phát điện GELEX - công ty con của Công ty cho Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận – công ty liên kết của Công ty vay dưới hình thức vay tín chấp với ngày đáo hạn là ngày 01 tháng 4 năm 2028, lãi suất 9,5%/năm.		

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	83.197.424.921	51.887.639.083
Tạm ứng	2.201.016.378	1.783.670.556
Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay	9.573.040.431	4.100.471.046
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	25.308.500.000
Phải thu khác	12.108.405.323	19.149.989.585
	107.188.387.053	102.230.270.270
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.223.835.617	349.315.068

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	106.283.046.487	-	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	-	-	-	57.814.174.949	-	57.814.174.949
Các khoản khác	68.932.954.704	978.743.990	67.954.210.714	73.082.328.787	3.759.625.597	69.322.703.190
	175.216.001.191	978.743.990	174.237.257.201	237.179.550.223	3.759.625.597	233.419.924.626

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng được trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	254.378.394.973	-	298.253.074.062	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.264.666.352.977	(7.101.663.939)	1.081.257.832.802	(21.668.255.389)
Công cụ, dụng cụ	10.030.816.009	-	7.750.942.567	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	256.730.675.640	(3.196.692.617)	247.842.878.975	(3.196.692.617)
Thành phẩm	1.861.873.580.787	(7.746.111.667)	1.449.169.226.230	(14.248.101.074)
Hàng hoá	78.838.248.508	(36.230.146)	19.653.648.977	(36.230.146)
Hàng gửi bán	35.357.963.390	-	9.576.114.824	-
	3.761.876.032.284	(18.080.698.369)	3.113.503.718.437	(39.149.279.226)

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 80 triệu VND (kỳ trước: 5,3 VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 21 tỷ VND (kỳ trước: 3,4 tỷ VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập dự phòng đầu kỳ.

Một số hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, hội nghị	5.002.388.243	2.646.153.907
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.907.810.758	3.651.482.779
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng	2.361.101.917	300.618.297
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	840.830.336	841.550.804
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.744.852.710	9.365.498.542
	22.856.983.964	16.805.304.329
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	237.574.365.890	242.870.561.739
Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng (*)	117.975.354.632	121.947.553.368
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	21.527.342.364	26.458.511.751
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.532.081.957	12.285.866.374
Chi phí nội thất văn phòng	8.521.253.396	10.950.453.557
Chi phí di dời máy móc thiết bị	6.677.326.419	10.045.735.252
Chi phí bảo lãnh khoản vay	1.434.910.393	2.869.820.788
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	55.306.525.626
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.850.303.318	10.787.846.086
	416.092.938.369	493.522.874.541

(*) Một số quyền sử dụng đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng với tổng giá trị 355.549.720.522 VND đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.234.317.268.955	4.114.391.375.595	201.852.163.005	27.592.579.680	6.578.153.387.235
Tăng trong kỳ	783.695.710	114.237.571.753	8.858.211.493	58.782.612	123.938.261.568
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.980.595.058	-	-	-	43.980.595.058
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(78.027.244.727)	(1.173.454.804.365)	-	-	(1.251.482.049.092)
Phân loại lại	(26.250.088.218)	-	26.250.088.218	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.722.116.633)	(6.048.694.492)	(88.431.823)	(14.859.242.948)
Số dư cuối kỳ	2.174.804.226.778	3.046.452.026.350	230.911.768.224	27.562.930.469	5.479.730.951.821
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	691.326.840.933	2.338.037.383.493	147.959.423.570	20.787.172.483	3.198.110.820.479
Khấu hao trong kỳ	48.592.728.660	129.696.066.318	9.362.593.303	1.037.583.916	188.688.972.197
Phân loại lại	(1.824.674.882)	-	1.824.674.882	-	-
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(22.346.267.569)	(379.462.214.691)	-	-	(401.808.482.260)
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.620.804.795)	(2.922.259.970)	(32.583.322)	(9.575.648.087)
Số dư cuối kỳ	715.748.627.142	2.081.650.430.325	156.224.431.785	21.792.173.077	2.975.415.662.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.542.990.428.022	1.776.353.992.102	53.892.739.435	6.805.407.197	3.380.042.566.756
Tại ngày cuối kỳ	1.459.055.599.636	964.801.596.025	74.687.336.439	5.770.757.392	2.504.315.289.492

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 808 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 773 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 1.731 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.019 tỷ VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	22.298.050.922	75.880.529.747	42.744.307.450	140.922.888.119
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.448.373.250	-	5.448.373.250
Giảm khác	-	(376.327.560)	-	(376.327.560)
Số dư cuối kỳ	22.298.050.922	80.952.575.437	42.744.307.450	145.994.933.809
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	3.949.370.169	49.126.305.747	7.394.195.584	60.469.871.500
Khấu hao trong kỳ	128.538.670	7.340.166.973	1.209.708.947	8.678.414.590
Giảm khác	-	(376.327.560)	-	(376.327.560)
Số dư cuối kỳ	4.077.908.839	56.090.145.160	8.603.904.531	68.771.958.530
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	18.348.680.753	26.754.224.000	35.350.111.866	80.453.016.619
Tại ngày cuối kỳ	18.220.142.083	24.862.430.277	34.140.402.919	77.222.975.279

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 15,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15,5 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 18,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18,3 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	177.369.030.728	38.405.287.440	215.774.318.168
Số dư cuối kỳ	177.369.030.728	38.405.287.440	215.774.318.168
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	73.694.689.827	11.848.110.506	85.542.800.333
Khấu hao trong kỳ	4.042.783.406	385.616.015	4.428.399.421
Số dư cuối kỳ	77.737.473.233	12.233.726.521	89.971.199.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	103.674.340.901	26.557.176.934	130.231.517.835
Tại ngày cuối kỳ	99.631.557.495	26.171.560.919	125.803.118.414

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 34,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32,3 tỷ VND).

Một số bất động sản đầu tư đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 34,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35,5 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	18.513.563.835	4.820.332.531
Dự án CADIVI Tower	2.430.350.083	1.924.667.583
Dây chuyền sản xuất CCV	-	100.957.073.066
Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	-	19.155.085.644
Khác	8.697.041.053	10.160.912.761
	<u>157.084.437.335</u>	<u>264.461.553.949</u>

Một số tài sản hình thành từ các dự án được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23 và 24).



16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

16.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)	17.546.000.000		Dự phòng -	112.188.929.041		-
	17.546.000.000		-	112.188.929.041		-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo hợp nhất này với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm (năm 2023: 4,3%/năm đến 10,5%/năm).

16.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số đầu kỳ	Từ công ty con chuyển thành công ty liên kết	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết			Số cuối kỳ
			Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh trong kỳ	Cổ tức nhận được	Phân phối quỹ và điều chỉnh khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (i)	1.174.457.515.045	-	17.343.760.769	-	(8.830.474.200)	1.182.970.801.614
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (ii)	246.442.157.223	-	36.338.285.794	(17.745.000.000)	812.700.000	265.848.143.017
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (ii) (iii)	-	82.399.479.940	950.053.379	-	-	83.349.533.319
	1.420.899.672.268	82.399.479.940	54.632.099.942	(17.745.000.000)	(8.017.774.200)	1.532.168.477.950

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.194.457.013.400 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.264.807.238.500 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCoM tại phiên giao dịch cuối cùng liền kề trước ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.

- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.
- (iii) Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (trước đây là "Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận") trở thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty kể từ ngày ngày 14 tháng 6 năm 2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

16.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.111.361.869.099	(ii)	-	1.111.361.869.099	(ii)	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC (trước đây là "Công ty Cổ phần công nghệ 1080")	5.250.000.000	(ii)	-	5.250.000.000	(ii)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	6.489.002.400	-	2.178.670.000	5.178.547.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(ii)	-	1.057.011.301	(ii)	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (iii)	-	-	-	127.035.000.000	(ii)	(14.632.503.555)
	1.119.847.550.400		-	1.246.882.550.400		(14.632.503.555)

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.
- (iii) Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 10% vốn điều lệ trong Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị vào ngày 08 tháng 5 năm 2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	322.333.145.481	322.333.145.481	150.173.507.565	150.173.507.565
Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	114.810.688.852	114.810.688.852	85.953.590.450	85.953.590.450
Glencore International AG	52.182.133.366	52.182.133.366	-	-
Các đối tượng khác	389.664.092.146	389.664.092.146	344.649.800.132	344.649.800.132
	878.990.059.845	878.990.059.845	580.776.898.147	580.776.898.147
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	333.255.497.481	333.255.497.481	168.583.669.391	168.583.669.391

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp		49.708.630.964		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát		32.383.065.791		23.088.840.163
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân		18.614.546.111		13.631.400.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường		11.841.000.000		18.347.500.000
Người mua trả tiền trước khác		245.138.026.115		165.657.941.617
		357.685.268.981		220.725.681.780
b. Dài hạn				
Công ty TNHH Sembcorp Solar Vietnam		21.075.883.133		-
		21.075.883.133		-
Trong đó:				
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)		7.057.060.124		8.628.671.199

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.519.359.807	20.253.660.600	(1.911.886.802)	314.623.380.477	313.916.925.265	11.519.304.307	19.048.173.510
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	446.175.797	446.175.797	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.122.800.764	62.048.921.925	(1.200.036.456)	184.726.173.184	83.908.086.517	512.762.825	156.056.934.197
Thuế thu nhập cá nhân	7.276.621	1.923.140.166	(2.443.750)	18.015.553.945	18.431.744.105	65.965.123	1.563.194.758
Thuế tài nguyên	-	2.575.507.965	-	5.421.870.021	7.018.576.398	-	978.801.588
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	5.989.904.454	4.506.383.253	55.023.819	1.538.545.020
Các loại thuế khác	1.000.000	-	-	221.576.332	221.576.332	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.447.772.452	-	3.726.959.263	5.298.936.171	-	875.795.544
	17.650.437.192	89.249.003.108	(3.114.367.008)	533.171.593.473	433.748.403.838	12.154.056.074	180.061.444.617

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hoa hồng đại lý, chi phí bán hàng, quản lý trích trước	24.513.108.490	1.083.566.303
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	8.010.381.917	5.086.102.438
Chi phí lãi vay	7.981.580.016	11.584.152.250
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.835.927.417	8.031.964.588
Phí thanh toán trả chậm, thư tín dụng (LC)	-	9.351.262.584
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.376.982.551	3.358.576.330
	54.717.980.391	38.495.624.493
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	418.140.000	-

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	76.025.422.083	129.796.113.947
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.221.835.844	17.115.522.769
Lãi vay phải trả	4.679.771.806	2.995.027.906
Dư nợ thư tín dụng (LC)	-	771.335.448.161
Các khoản khác	15.707.092.346	17.253.831.021
	114.634.122.079	938.495.943.804
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	9.247.992.330	2.600.000.003

- (i) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 8,28%/năm (năm 2023: 8,28%/năm).

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ				Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	2.875.475.190.375	2.875.475.190.375	-	8.309.655.777.130	7.650.313.039.237	3.534.817.928.268	3.534.817.928.268	
Vay ngân hàng (i)	2.867.120.190.375	2.867.120.190.375	-	7.709.655.777.130	7.441.958.039.237	3.134.817.928.268	3.134.817.928.268	
Vay bên liên quan (ii)	-	-	-	600.000.000.000	200.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	
Vay đối tượng khác	8.355.000.000	8.355.000.000	-	-	8.355.000.000	-	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.494.053.809.093	1.494.053.809.093	(82.963.136.000)	126.612.400.768	786.998.027.387	750.705.046.474	750.705.046.474	
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.405.553.809.093	1.405.553.809.093	(16.588.136.000)	126.612.400.768	764.873.027.387	750.705.046.474	750.705.046.474	
Vay bên liên quan	88.500.000.000	88.500.000.000	(66.375.000.000)	-	22.125.000.000	-	-	
	4.369.528.999.468	4.369.528.999.468	(82.963.136.000)	8.436.268.177.898	8.437.311.066.624	4.285.522.974.742	4.285.522.974.742	

(i) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	693.600.000.000	Kỳ hạn vay 3 - 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 11 năm 2024	2,4 % - 3,0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	369.524.612.800	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 11 năm 2024	2,9% - 3,8%	Cầm cố hàng tồn kho, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
	219.435.187.249	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 24 tháng 7 năm 2024 đến ngày 27 tháng 8 năm 2024	2,4% - 2,6%	Tín chấp

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối kỳ VND	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai	254.290.497.612	Kỳ hạn vay từ 2,5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 23 tháng 7 năm 2024 đến ngày 12 tháng 8 năm 2024	2,4%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	235.887.916.320	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2024	2,8% - 3,2%	Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
	157.561.542.686	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 12 năm 2024	3,6% - 4%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, phương tiện vận tải
Ngân hàng Sinopac Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	214.426.226.255	Kỳ hạn vay 180 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 7 năm 2024	6,96%	Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 221007-HDBL ngày 26 tháng 7 năm 2022 giữa GELEX và Ngân hàng Sinopac
	3.391.565.179	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 7 năm 2024.	4,40%	Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	10.049.150.742	Kỳ hạn vay 2 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Đáo hạn ngày 24 tháng 8 năm 2024	3,20%	Cầm cố tiền gửi thanh toán
	31.728.919.249	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 11 năm 2024	3,5% - 3,6%	Hàng hóa luân chuyển và khoản phải thu hình thành từ việc cấp tín dụng BIDV
	141.139.170.485	Thời hạn vay tối đa 5,5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 02 tháng 12 năm 2024.	3,5% - 3,9%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền với đất. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 9.609.349.579 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.014.359.383 VND); Công ty thực hiện thế chấp hàng tồn kho và quyền đòi nợ theo các hợp đồng kinh tế do BIDV tài trợ vốn mà Công ty là bên cung cấp dịch vụ.

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối kỳ VND	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	26.181.599.208	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 11 năm 2024	4,00%	Tài sản cố định
	168.382.524.252	Kỳ hạn vay 3 tháng và 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2024	4,0% - 4,2%	Cầm cố nợ phải thu
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	130.591.142.740	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 09 năm 2024	3,8% - 4,0%	Cầm cố nợ phải thu
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	105.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn. Khế ước đáo hạn ngày 28 tháng 7 năm 2024	2,50%	Tín chấp
	58.418.631.040	Thời hạn vay tối đa 4 tháng. Trả lãi sau 1 tháng kể từ ngày vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 9 năm 2024	3,50%	Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu.
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	61.243.739.635	Kỳ hạn vay 04-06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 11 năm 2024	3,2% - 3,4%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	36.675.359.486	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 10 năm 2024	4,00%	Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty cổ phần Tập đoàn Gelex
	27.407.260.986	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 8 năm 2024	3,9%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	42.547.757.964	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 12 năm 2024	5,72% - 6,5%	Khoản phải thu tương ứng với phần vốn ngân hàng tài trợ
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	42.244.135.464	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 11 năm 2024	3,2% - 4,1%	Tín chấp

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	863.518.872.006	863.518.872.006	(86.132.256.000)	10.892.347.869	173.676.540.209	614.602.423.666	614.602.423.666
Vay các bên liên quan (ii) (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	372.125.000.000	372.125.000.000	(372.125.000.000)	-	-	-	-
	<u>1.235.643.872.006</u>	<u>1.235.643.872.006</u>	<u>(458.257.256.000)</u>	<u>10.892.347.869</u>	<u>173.676.540.209</u>	<u>614.602.423.666</u>	<u>614.602.423.666</u>

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Đơn vị	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	496.376.411.542	1.096.125.470.514	Kỳ hạn vay 3 năm. Lãi vay trả 3 tháng/lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024	8,54%	Cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thuộc sở hữu của Công ty CP Hạ tầng GELEX. Cam kết thanh toán và bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	469.894.823.000	523.084.823.000	Lãi vay được trả hàng tháng. Gốc vay thanh toán theo lịch trả nợ với thời hạn thanh toán cuối cùng là ngày 24 tháng 11 năm 2028.	6.9%-10%	Các tài sản của công trình Thủy điện Sông Bung 4A.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	100.020.604.237	123.102.282.133	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2026	6,80%	Nhà xưởng tại KCN Long Đức

Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam)	74.294.625.963	60.763.104.158	Kỳ hạn vay 72 tháng. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng quý	3,25% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông; Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam (Thuyết minh số 4); Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng HONGLEONG	51.180.924.786	46.236.684.695	Kỳ hạn vay 72 tháng. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến 20 tháng 4 năm 2029. Lãi vay được trả hàng quý	2% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng. Công ty được hỗ trợ 2% lãi suất theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ	Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 12)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	50.000.000.000	110.139.647.059	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Thời gian trả nợ cuối cùng là ngày 16 tháng 8 năm 2027	7,40%	Công trình “Nhà máy sản xuất dây đồng” và các công trình phụ trợ theo Giấy phép xây dựng số 162/GPXD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai – Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp ngày 28 tháng 7 năm 2021; các máy móc thiết bị hình thành trong tương lai (bao gồm cả các dây chuyền máy được di dời đến); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 391509 với thời hạn sử dụng đất đến ngày 27 tháng 5 năm 2046 có địa chỉ tại Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai; các quyền tài sản phát sinh; bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

VIỆT NAM

Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam)	43.505.527.914	85.724.568.423	Kỳ hạn vay 84 tháng. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý	5,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam)	32.229.380.919	38.692.820.799	Kỳ hạn vay 84 tháng. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 05 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6,5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 11 tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng quý	Lãi suất biên 3,25%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng	Nhà xưởng số 1, 2 và 3; Tất cả máy móc, thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu công nghiệp Long Thành Đồng Nai; Tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Toà nhà Cadivi Tower tại 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa của Công ty; được bảo lãnh bởi CADIVI và Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX để thế chấp cho khoản vay này.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	26.946.108.776	35.928.145.035	Kỳ hạn vay 72 tháng. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng	2% cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm; Quyền sử dụng đất thuê tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	12.801.504.321	11.473.062.620	Kỳ hạn 84 tháng, bắt đầu từ ngày 30 tháng 12 năm 2022, thời gian ân hạn 18 tháng, trả lãi 3 tháng/lần	8% - 9%	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	8.057.558.682	6.638.414.507	Kỳ hạn tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	8,80%	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Đầu tư xây dựng hạ tầng lưới điện cung cấp, khai thác, sử dụng quản lý vận hành hệ thống điện trung thế KCN Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với tổng tài sản là 24.917.591.991 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (đã tắt toán trong kỳ)	-	114.843.008.000			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh (đã tắt toán trong kỳ)	-	8.245.957.776			
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (đã tắt toán trong kỳ)	-	8.074.692.380			
	1.365.307.470.140	2.269.072.681.099			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	750.705.046.474	1.405.553.809.093			
Vay dài hạn	614.602.423.666	863.518.872.006			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	750.705.046.474	1.494.053.809.093
Trong năm thứ hai	285.157.041.372	410.051.577.761
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	329.445.382.294	805.155.460.010
Sau năm năm	-	20.436.834.235
	1.365.307.470.140	2.729.697.681.099
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	750.705.046.474	1.494.053.809.093
Số phải trả sau 12 tháng	614.602.423.666	1.235.643.872.006

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	89.335.674.676	66.469.022.789
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	8.039.058.550	8.039.058.550
	97.374.733.226	74.508.081.339
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	60.164.425.311	61.418.159.768
Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.887.825.344	1.887.825.344
	62.052.250.655	63.305.985.112

26. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện khác	20.512.049.528	9.316.835.145
Trích lập các khoản dự phòng	11.233.143.218	9.885.648.404
Chi phí lãi vay không được trừ	6.848.676.927	6.511.107.458
Các khoản khác	611.895.641	623.440.842
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39.205.765.314	26.337.031.849
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	6.042.763.423	6.470.160.639
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.042.763.423	6.470.160.639

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Số dư đầu kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	919.904.234.036	714.369.194.422	6.000.424.392.006
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	3.933.000.000	3.933.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	157.212.955.137	20.752.390.341	177.965.345.478
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(150.000.000.000)	(74.098.226.700)	(224.098.226.700)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.878.602.402)	(1.108.167.991)	(7.986.770.393)
Mua thêm lợi ích từ cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	(1.645.998.310)	(72.822.706.506)	(74.468.704.816)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.856.912.129	(1.856.912.129)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(67.205.908)	(24.661.298)	(91.867.206)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	920.382.294.682	589.143.910.139	5.875.677.168.369
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số dư đầu kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	536.209.913.991	5.000.000.000	1.055.499.015.330	517.516.900.017	5.949.513.329.338
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	1.450.000.000	1.450.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	620.857.707.917	29.700.246.343	650.557.954.260
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	(300.000.000.000)	(41.311.823.300)	(341.311.823.300)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(7.409.630.700)	(860.591.900)	(8.270.222.600)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	(24.186.309.668)	-	24.186.309.668	-	-
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	512.023.604.323	5.000.000.000	1.393.133.402.215	506.494.731.160	6.251.939.237.698

- (i) Cổ tức công bố trong kỳ bao gồm:
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2023 với số tiền là 600 tỷ VND, tương ứng 20% vốn điều lệ. Cụ thể các lần thanh toán như sau:
 - Trong năm 2023, Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2023 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương đương với 300 tỷ VND.
 - Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 01 năm 2024 với tỷ lệ 5% vốn điều lệ tương đương với 150 tỷ VND và chi trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 5% vốn điều lệ tương đương 150 tỷ VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 5 năm 2024. Theo đó, tổng cổ tức được chia trong 6 tháng đầu năm 2024 là 300 tỷ VND.
 - Chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2023 tại các công ty con theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con này.
- (ii) Theo nội dung phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của các công ty con, Nhóm Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 15 tháng 11 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.399.956.000.000	80,0%	2.399.956.000.000	80,0%
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	150.000.000.000	5,0%	165.000.000.000	5,5%
Các cổ đông khác	450.044.000.000	15,0%	435.044.000.000	14,5%
	3.000.000.000.000	100%	3.000.000.000.000	100%

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại	Đơn vị		
Đô la Mỹ	USD	3.299.180	1.437.433
Euro	EUR	1.462	1.462
Đô la Úc	AUD	14.913	577
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng giữ hộ		Cái	Cái
Máy biến áp		12	163
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	Đơn vị		
	VND	115.071.047.210	57.256.872.261

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	8.663.188.351.327	6.539.578.234.979
Doanh thu bán hàng hóa	167.297.264.984	330.065.206.114
Doanh thu bán điện	178.987.786.401	362.254.231.705
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.198.849.454	75.456.967.548
Doanh thu khác	23.112.914.233	18.519.636.315
	9.111.785.166.399	7.325.874.276.661
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	80.497.827.892	56.845.360.800
Hàng bán bị trả lại	1.152.913.014	867.086.698
	81.650.740.906	57.712.447.498
	9.030.134.425.493	7.268.161.829.163
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	22.124.452.819	15.153.242.653

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	7.559.470.739.894	5.781.065.270.468
Giá vốn bán hàng hóa	173.658.123.686	296.965.192.029
Giá vốn bán điện	97.197.096.822	211.462.884.718
Giá vốn cung cấp dịch vụ	49.778.246.525	53.307.888.904
Giá vốn khác	14.082.283.836	8.653.351.491
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.980.510.498)	2.615.345.513
	7.873.205.980.265	6.354.069.933.123

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.655.619.678.181	4.620.749.704.242
Chi phí nhân công	289.992.988.537	235.304.424.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	216.390.508.414	314.216.722.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.058.177.338	204.151.134.077
Chi phí khác bằng tiền	173.353.660.516	151.426.822.921
	8.520.415.012.986	5.525.848.808.099

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi bán các khoản đầu tư	287.288.577.774	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.937.506.187	25.016.122.733
Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	19.315.872.089	11.669.913.199
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.745.000.000	69.551.595.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.620.304.442	34.433.053.292
Lãi kinh doanh chứng khoán	1.536.610.684	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	106.871.455	32.554.182
	366.550.742.631	140.703.238.406

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	151.923.428.810	346.040.384.383
Chi phí lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS	97.191.143.344	71.402.400.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.589.696.916	20.763.505.957
Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	80.100.847.151	27.118.684.033
Chi phí phát hành trái phiếu	-	545.741.948
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(14.632.503.555)	-
Chi phí tài chính khác	6.763.840.247	13.387.026.269
	332.936.452.913	479.257.743.530

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	44.904.572.163	36.457.351.775
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.088.083.258	17.593.927.730
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng bảo hành	22.076.385.410	(10.120.873.637)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.349.542.480	3.063.397.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.362.610.334	50.822.007.936
Chi phí khác	44.224.106.129	46.401.273.348
	194.005.299.774	144.217.084.789
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	102.969.025.789	76.880.729.213
Phân bổ lợi thế thương mại	14.751.722.205	14.751.722.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.564.227.641	12.210.913.829
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(822.707.676)	2.038.342.502
Chi phí khác	45.641.615.117	47.031.684.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.165.822.335	35.175.859.043
	205.269.705.411	188.089.251.740

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	184.726.173.184	82.336.264.146
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(13.296.130.681)	(7.939.239.478)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	171.430.042.503	74.397.024.668

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	620.857.707.917	157.212.955.137
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(3.704.815.350)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	620.857.707.917	153.508.139.787
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.070	512

(i) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thu nhập của Hội đồng Quản trị được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được xác định trên cơ sở loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 được trích lập theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con trong năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	157.212.955.137	157.212.955.137
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(3.704.815.350)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	157.212.955.137	153.508.139.787
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	524	512

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Công ty cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 5 năm 2024
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Công ty cùng Tập đoàn đến ngày 08 tháng 5 năm 2024
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2024
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cổ đông/Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.124.452.819	15.153.242.653
Công ty Cổ phần GVI	13.708.117.990	3.359.153.640
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	2.577.579.011	3.534.965.498
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.858.691.810	6.521.833.085
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	1.793.065.634	-
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	776.325.850	-
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	746.200.000	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	456.169.000	1.132.952.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	163.303.524	205.605.990
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	45.000.000	298.432.440
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	51.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	34.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	15.300.000
-	-	-
Giá trị mua hàng hóa và dịch vụ được cung cấp	1.601.571.013.620	1.162.304.602.205
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.601.361.013.620	1.161.608.065.373
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	210.000.000	9.200.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	491.858.236
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	118.274.815
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	50.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	27.203.781

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.745.000.000	69.551.595.000
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	17.745.000.000	36.225.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	33.326.595.000
Cổ tức đã trả	263.245.600.000	131.997.800.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	239.995.600.000	119.997.800.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	15.750.000.000	8.250.000.000
Công ty Cổ phần GVI	7.500.000.000	3.750.000.000
Cho vay	810.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	810.000.000.000	300.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	360.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	360.000.000.000	220.000.000.000
Lãi cho vay	3.885.890.411	1.213.150.686
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	3.433.013.699	1.213.150.686
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	452.876.712	-
Đi vay	600.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	600.000.000.000	160.000.000.000
Trả gốc đi vay	222.125.000.000	396.875.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	222.125.000.000	396.875.000.000
Lãi đi vay	24.350.758.563	56.265.988.868
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	24.350.758.563	56.265.988.868
Lãi mua hàng trả chậm/lãi gia hạn thanh toán	1.912.328.765	443.932.909
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.912.328.765	443.932.909
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	-	600.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	600.000.000.000
Mua tài sản cố định	2.260.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.260.000.000	-
Thu chi hộ chi phí phần mềm	608.914.343	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	608.914.343	-
Điều chỉnh giảm giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư	(3.638.125.063)	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	(3.638.125.063)	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	3.335.358.129	440.916.790.269
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	1.703.120.694	-
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	820.820.000	-
Công ty Cổ phần GVI	582.258.751	5.879.176.395
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	189.358.560	10.525.836.880
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	39.800.124	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	420.528.062.534
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	-	2.074.833.090
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	-	1.908.881.370
Phải thu về cho vay	660.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	600.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	60.000.000.000	-
Phải thu khác	1.223.835.617	349.315.068
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	271.232.877	349.315.068
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	952.602.740	-
Phải trả người bán ngắn hạn	333.255.497.481	168.583.669.391
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	322.333.145.481	150.173.507.565
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	10.922.352.000	18.410.161.826
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.057.060.124	8.628.671.199
Công ty Cổ phần GVI	7.057.060.124	8.628.671.199
Chi phí phải trả	418.140.000	-
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	418.140.000	-
Phải trả khác	9.247.992.330	2.600.000.003
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	9.247.992.330	2.600.000.003
Vay ngắn hạn	400.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	400.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	88.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	88.500.000.000
Vay dài hạn	-	372.125.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	372.125.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	950.000.000	2.051.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	1.528.000.000	912.000.000
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	120.000.000	120.000.000
	2.598.000.000	3.083.000.000

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao	Chức vụ	360.000.000	360.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Lê Bá Thọ	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	60.000.000	20.000.000
Nguyễn Đức Luyện	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 3 năm 2024	30.000.000	-
Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	-	40.000.000
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên HĐQT đến ngày 27 tháng 3 năm 2024	30.000.000	60.000.000
Lương và các khoản thu nhập khác		590.000.000	1.691.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	4.000.000	4.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	154.000.000	454.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	424.000.000	589.000.000
Lê Bá Thọ	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	4.000.000	4.000.000
Nguyễn Đức Luyện	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 3 năm 2024	4.000.000	-
Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	-	640.000.000
Tổng cộng		950.000.000	2.051.000.000

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	798.000.000	184.000.000
Các thành viên quản lý khác		730.000.000	728.000.000
		1.528.000.000	912.000.000

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thù lao Ban Kiểm soát			
Đào Việt Đĩnh	Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	60.000.000	20.000.000
Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bùi Thị Trang	Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	30.000.000	10.000.000
Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	-	40.000.000
Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	-	20.000.000
		120.000.000	120.000.000

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Nhóm Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện VND	Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày				
<i>Doanh thu thuần</i>	8.828.033.724.859	178.987.786.401	23.112.914.233	9.030.134.425.493
Kết quả				
<i>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</i>	(7.761.926.599.607)	(97.197.096.822)	(14.082.283.836)	(7.873.205.980.265)
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	1.066.107.125.252	81.790.689.579	9.030.630.397	1.156.928.445.228
<i>Chi phí không phân bổ</i>				(334.940.448.465)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				821.987.996.763
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(171.430.042.503)
Lợi nhuận thuần sau thuế				650.557.954.260
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	7.039.282.352.107	1.095.862.772.228	125.803.118.414	8.260.948.242.749
<i>Tài sản không phân bổ</i>				4.781.528.937.480
Tổng tài sản				13.042.477.180.229
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	5.904.846.157.365	499.684.706.756	74.294.625.963	6.478.825.490.084
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				309.502.946.869
Tổng nợ phải trả				6.788.328.436.953

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày				
<i>Doanh thu thuần</i>	6.887.387.961.143	362.254.231.705	18.519.636.315	7.268.161.829.163
<i>Kết quả</i>				
<i>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</i>	(6.133.953.696.914)	(211.462.884.718)	(8.653.351.491)	(6.354.069.933.123)
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	753.434.264.229	150.791.346.987	9.866.284.824	914.091.896.040
<i>Chi phí không phân bổ</i>				(661.729.525.894)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				252.362.370.146
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(74.397.024.668)
Lợi nhuận thuần sau thuế				177.965.345.478
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	7.223.618.935.911	5.180.550.385.807	130.231.517.835	12.534.400.839.553
<i>Tài sản không phân bổ</i>				1.188.531.591.411
Tổng tài sản				13.722.932.430.964
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	5.726.951.014.387	3.153.437.921.729	97.154.510.883	8.977.543.446.999
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				(1.206.490.850.950)
Tổng nợ phải trả				7.771.052.596.049

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	27.391.138.237	26.614.771.912
Trên 1 năm đến 5 năm	84.074.115.712	87.718.454.482
Trên 5 năm	310.362.004.220	331.332.276.239
	421.827.258.169	445.665.502.633

40. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 14 tháng 6 năm 2024, Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX") - công ty con của Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. thông qua Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi. Theo hợp đồng này, Phát điện GELEX có nghĩa vụ thực hiện một số cam kết trên hợp đồng mua bán trong vòng 24 tháng từ ngày hoàn tất giao dịch. Nếu các nghĩa vụ này không được thực hiện, Công ty Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. có quyền bán lại cho Phát điện GELEX 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận theo giá mua lại đảm bảo tỷ suất hoàn vốn được quy định trên hợp đồng mua bán.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty đã nhận được Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "GEE", số lượng cổ phiếu niêm yết là 300.000.000 cổ phiếu tương ứng giá trị 3.000 tỷ VND (theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty đã được hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("ÚPCoM") kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định số 806/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam - công ty con của Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CAV, số lượng cổ phiếu hủy niêm yết là 57.600.000 cổ phiếu tương ứng với giá trị 576 tỷ VND (theo mệnh giá). Ngày hủy niêm yết có hiệu lực là ngày 18 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định số 325/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2024